

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM OPC

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024



MỤC LỤC

---000---

<u>Nội dung</u>	<u>Trang</u>
1 - Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	1 - 2
2 - Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	3
3 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	4
4 - Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	5 - 27



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

Đơn vị tính : VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 06 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		820.602.333.313	927.670.577.951
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	172.305.031.198	294.273.724.378
1. Tiền	111		151.979.103.307	272.310.756.953
2. Các khoản tương đương tiền	112		20.325.927.891	21.962.967.425
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		36.068.954.572	26.838.731.723
1. Chứng khoán kinh doanh	121	5.1	68.954.572	68.954.572
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5.2	36.000.000.000	26.769.777.151
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		231.119.464.502	235.448.115.073
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6.1	248.326.401.502	251.408.690.515
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6.2	5.817.803.101	15.211.092.997
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		8.507.433	-
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	13.723.910.650	5.202.520.493
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	7,8	(36.757.158.184)	(36.374.188.932)
IV. Hàng tồn kho	140	9	365.496.968.281	358.589.998.884
1. Hàng tồn kho	141		379.774.834.181	375.041.540.855
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(14.277.865.900)	(16.451.541.971)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		15.611.914.760	12.520.007.893
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	3.715.065.975	1.028.915.583
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		11.476.485.838	11.448.431.020
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		420.362.947	42.661.290
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		324.847.942.686	333.150.586.758
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		3.778.660.200	3.788.660.200
1. Phải thu dài hạn khác	216	7	3.778.660.200	3.788.660.200
II. Tài sản cố định	220		219.461.522.150	223.362.130.169
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	144.888.441.916	149.434.284.924
- Nguyên giá	222		563.806.015.019	557.795.952.265
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(418.917.573.103)	(408.361.667.341)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	74.573.080.234	73.927.845.245
- Nguyên giá	228		85.121.172.931	83.921.172.931
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(10.548.092.697)	(9.993.327.686)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		23.100.146.189	21.638.614.599
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13	23.100.146.189	21.638.614.599
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250	14	24.228.195.405	24.385.291.803
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	14.1	12.543.195.405	12.700.291.803
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	14.2	11.685.000.000	11.685.000.000
V. Tài sản dài hạn khác	260		54.279.418.742	59.975.889.987
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	51.219.792.680	50.452.493.994
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	29.2	3.059.626.062	9.523.395.993
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1.145.450.275.999	1.260.821.164.709

02
 CÔNG
 CỔ
 PHẦN
 OPC
 6-T

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

Đơn vị tính : VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 06 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		320.313.070.420	376.657.460.640
I. Nợ ngắn hạn	310		315.561.026.364	371.746.751.691
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	37.586.874.085	43.669.974.224
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	16	209.985.862.015	221.681.322.476
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	20.741.023.508	20.900.202.020
4. Phải trả người lao động	314		23.328.635.571	54.237.325.061
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	14.648.125.506	21.542.330.097
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	3.262.400.158
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	3.334.169.506	3.126.635.355
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	20	5.936.336.173	3.326.562.300
II. Nợ dài hạn	330		4.752.044.056	4.910.708.949
1. Phải trả dài hạn khác	337		60.000.000	60.000.000
2. Dự phòng phải trả dài hạn	342	21	4.624.263.750	4.742.192.250
3. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		67.780.306	108.516.699
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		825.137.205.579	884.163.704.069
I. Vốn chủ sở hữu	410	22	825.137.205.579	884.163.704.069
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		640.508.920.000	640.508.920.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		640.508.920.000	640.508.920.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		880.700.783	880.700.783
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		65.909.515.749	47.610.586.749
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		53.808.414.570	132.947.308.923
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(150.887.588)	10.713.234.702
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		53.959.302.158	122.234.074.221
5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		64.029.654.477	62.216.187.614
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		1.145.450.275.999	1.260.821.164.709

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thế Đề



Ngày 30. tháng 07 năm 2024

TỔNG GIÁM ĐỐC

Phạm Thị Xuân Hương

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị tính : VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 2	
			2024	2023	2024	2023
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	23	219.467.949.383	264.497.380.161	440.672.678.372	462.884.699.815
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	23	529.623.523	389.056.188	583.367.523	641.837.259
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	23	218.938.325.860	264.108.323.973	440.089.310.849	462.242.862.556
4. Giá vốn hàng bán	11	24	132.404.481.786	153.652.138.390	249.406.210.953	264.207.453.540
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		86.533.844.074	110.456.185.583	190.683.099.896	198.035.409.016
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	23	7.911.659.337	6.054.587.381	4.663.240.600	12.165.429.149
7. Chi phí tài chính	22	25	798.119.645	1.814.108.162	4.122.268.156	3.371.086.758
<i>Trong đó : - Chi phí lãi vay</i>	23	25	<i>-80.972.300</i>	<i>222.609.840</i>	<i>0</i>	<i>334.548.651</i>
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		467.705.346	147.165.019	767.393.815	191.791.760
9. Chi phí bán hàng	25	26	40.929.116.793	46.489.306.967	85.512.620.035	81.318.648.767
10 Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	26	19.518.555.937	21.308.854.805	36.620.890.926	41.988.419.278
11 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		33.667.416.382	47.045.668.049	69.857.955.194	83.714.475.122
12 Thu nhập khác	31	27	299.325.042	249.493.059	448.866.858	444.476.885
13 Chi phí khác	32	27	220.624.879	386.265.596	436.047.039	466.732.320
14 Lợi nhuận khác	40		78.700.163	(136.772.537)	12.819.819	(22.255.435)
15 Tổng lợi nhuận kê toán trước thuế	50		33.746.116.545	46.908.895.512	69.870.775.013	83.692.219.687
16 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	29.1	5.028.255.926	8.924.526.581	7.634.236.061	15.772.739.177
17 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	29.2	647.482.868	569.172.880	6.463.769.931	1.392.668.808
18 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		28.070.377.751	37.415.196.051	55.772.769.021	66.526.811.702
19 Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		27.671.574.537	36.892.619.576	53.959.302.158	65.953.084.529
20 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		398.803.214	522.576.475	1.813.466.863	573.727.173
21 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	23.3			716	880
22 Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	23.3			716	880

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thế Đề



Ngày 30 tháng 07 năm 2024

TỔNG GIÁM ĐỐC

Phạm Thị Xuân Hương

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	69.870.775.013	83.692.219.687
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ	02	11.069.934.380	11.546.804.559
- Các khoản dự phòng	03	(2.063.719.319)	822.552.914
- Lãi, lỗ CLTG hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(15.446.466)	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(5.108.417.137)	(12.013.768.228)
- Chi phí lãi vay	06	-	334.548.651
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	73.753.126.471	84.382.357.583
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	9.118.155.975	(47.290.834.745)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(5.022.618.549)	36.965.576.189
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	(49.089.121.716)	(41.931.474.164)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(3.491.244.078)	(2.612.172.598)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	159.200.000.000
- Tiền lãi vay đã trả	14	-	(334.548.651)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(18.155.746.912)	(17.960.940.930)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(15.702.546.668)	(9.824.008.697)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(8.589.995.477)	160.593.953.987
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1 Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	(8.646.664.344)	(4.693.445.274)
2 Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23	(33.000.000.000)	(44.267.129.146)
3 Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	18.769.777.151	65.700.000.000
4 Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	5.219.289.024	12.462.651.481
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(17.657.598.169)	29.202.077.061
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1 Tiền thu từ đi vay	33	-	36.469.816.650
2 Tiền trả nợ gốc vay	34	-	(36.469.816.650)
3 Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(95.736.546.000)	(95.751.042.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(95.736.546.000)	(95.751.042.500)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	(121.984.139.646)	94.044.988.548
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	294.273.724.378	86.590.753.862
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	15.446.466	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	172.305.031.198	180.635.742.410

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thế Đê



Ngày 30 tháng 07 năm 2024

TỔNG GIÁM ĐỐC

Phạm Thị Xuân Hương

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

1. THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC ("Công ty") tiền thân là doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc Tổng Công ty Dược Việt Nam – Bộ Y tế. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") đầu tiên của Công ty số 102652 được Trọng tài Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 10 tháng 5 năm 1993.

Vào ngày 8 tháng 2 năm 2002, Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 138/QĐ-TTg do Thủ tướng Chính phủ cấp. Theo đó, Công ty đã được cấp GCNĐKKD số 4103000893 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu vào ngày 25 tháng 3 năm 2002 và các giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh. Hiện nay, Công ty được cấp Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh sửa đổi lần thứ 20, số 0302560110 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 21 tháng 06 năm 2023.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là OPC theo Quyết định số 113/QĐ-SGDHCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 20 tháng 10 năm 2008.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") là sản xuất dược phẩm, hóa chất; kinh doanh, cung cấp dịch vụ và bất động sản.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Số 1017 Hồng Bàng, Phường 12, Quận 6, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Nhóm Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 là 920 người. (Tại ngày 31.12.2023: 926 người).

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cơ cấu tổ chức :

Cơ cấu tổ chức :

Công ty con :

Tên	Hoạt động chính	Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết nắm giữ
Công ty TNHH Một Thành Viên Dược phẩm OPC Bình Dương (OPC BD)	Trồng cây dược liệu, sản xuất thực phẩm chức năng, rượu mạnh, mỹ phẩm, hóa dược phẩm, hóa dược, thương mại, dịch vụ và bất động sản.	Số 4604000067 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp ngày 11 tháng 6 năm 2007. Đăng ký thay đổi lần thứ 08 Số 3700806295 cấp ngày 19 tháng 04 năm 2023. Vốn điều lệ 15.000.000.000 đồng.	100%
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương 25 (DP TW25)	Sản xuất và kinh doanh dược phẩm, sản xuất và mua bán mỹ phẩm, sản xuất đồ uống và nước khoáng, sản xuất thiết bị dụng cụ y tế, mua bán máy móc thiết bị, dụng cụ y tế, kinh doanh bất động sản, kinh doanh nhà nghỉ, khách sạn.	Số 4103007041 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tp.Hồ Chí Minh cấp ngày 19 tháng 6 năm 2007. Đăng ký thay đổi lần thứ 18 số 0300468511 cấp ngày 05 tháng 07 năm 2022. Vốn điều lệ 132.946.410.000 đồng.	58,14%
Công ty liên kết :			
Công ty Cổ phần Dược OPC Bắc Giang	Khai thác, mua bán, nuôi trồng cây dược liệu, sản xuất cao dược liệu và các sản phẩm chức năng.	Số 2400498591 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Giang cấp ngày 19 tháng 3 năm 2010. Đăng ký thay đổi lần thứ 07 ngày 13 tháng 7 năm 2020. Vốn điều lệ 30.000.000.000 đồng.	40%

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (Tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức (tiếp theo) :

Hợp đồng hợp tác kinh doanh :

Tên	Hoạt động chính	Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết năm giữ
-----	-----------------	---------------------------------------	--

Chi nhánh phụ thuộc :

Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC tại Hà Nội
Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC tại Nghệ An
Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC tại Đà Nẵng
Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC tại Nha Trang
Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC - Chi nhánh Cần Thơ
Chi nhánh Công ty CP Dược Phẩm OPC - Cửa hàng giới thiệu và KD Dược phẩm
Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC tại Bình Dương - Nhà máy Dược phẩm OPC
Chi nhánh Tp. Hồ Chí Minh - Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC
Chi nhánh Tiền Giang - Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC
Chi nhánh Miền Đông - Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được kiểm toán và số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023 đã được soát xét .

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND"), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp thuận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là ghi sổ trên máy vi tính.

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Nhóm Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Nhóm Công ty là đồng Việt Nam (VND).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.5 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Công ty nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Công ty chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính của công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Nhóm Công ty, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Nhóm Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền.

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được, được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá ghi sổ của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Hàng hóa bất động sản

Bất động sản được mua hoặc được xây dựng để bán trong quá trình hoạt động bình thường của Nhóm Công ty, không phải để cho thuê hoặc chờ tăng giá, được ghi nhận là hàng hóa bất động sản theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá thành của hàng hóa bất động sản bao gồm:

- Chi phí tiền sử dụng đất và tiền thuê đất;
- Chi phí xây dựng trả cho nhà thầu; và

- Chi phí lãi vay, chi phí tư vấn, thiết kế, chi phí san lấp, đền bù giải phóng mặt bằng, phí tư vấn, thuế chuyển nhượng đất, chi phí quản lý xây dựng chung, và các chi phí liên quan khác.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng hóa bất động sản trong điều kiện kinh doanh bình thường, dựa trên giá thị trường vào ngày báo cáo và chiết khấu cho giá trị thời gian của dòng tiền, nếu đáng kể, và trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)*Hàng hóa bất động sản (tiếp theo)*

Giá vốn của bất động sản đã bán được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất dựa trên các chi phí trực tiếp tạo thành bất động sản đó và chi phí chung được phân bổ trên cơ sở diện tích tương ứng của bất động sản đó.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác, sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị các khoản phải thu mà Nhóm Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản. Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình, thể hiện giá trị của quyền sử dụng đất đã được Nhóm Công ty mua hoặc thuê. Thời gian hữu dụng của quyền sử dụng đất được đánh giá là không có thời hạn hoặc có thời hạn. Theo đó, quyền sử dụng đất có thời hạn được trích khấu hao theo thời gian sử dụng, còn quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không được trích khấu hao.

3.6 Khấu hao

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
Máy móc thiết bị	03 - 10 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	03 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm
Phần mềm máy tính	05 năm
Quyền sử dụng đất có thời hạn	Thời gian sử dụng
Quyền sử dụng đất vô thời hạn	Không trích khấu hao

3.7 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Nhóm Công ty và được hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày báo cáo và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Tiền thuê cơ sở hạ tầng

Tiền thuê cơ sở hạ tầng trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của chi phí thuê cơ sở hạ tầng trả trước theo Hợp đồng Thuê đất ký với Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Sài Gòn Tây Bắc vào ngày 12 tháng 10 năm 2018 trong thời hạn 36 năm. Theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

3.9 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh nhỏ hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của công ty con được mua, thì phần chênh lệch được ghi nhận trực tiếp vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau khi ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng giá gốc trừ đi phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là năm (5) quý.

Định kỳ, công ty mẹ phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ phát sinh.

3.10 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào Công ty liên kết :

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là các công ty mà trong đó Nhóm Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Nhóm Công ty. Thông thường, Nhóm Công ty được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền biểu quyết ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Nhóm Công ty trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Nhóm Công ty không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Nhóm Công ty trong kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của Nhóm Công ty trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của Nhóm Công ty thay đổi sau khi mua của các quỹ được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được từ công ty liên kết được hạch toán giảm giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Lãi hoặc lỗ từ các giao dịch giữa Nhóm Công ty với các công ty liên kết được loại trừ theo tỷ lệ lợi ích của Nhóm Công ty trong các công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023 của Nhóm Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Nhóm Công ty. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Nhóm Công ty trong trường hợp cần thiết.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.11 Các khoản phải trả và chi phí phải trả

Các khoản phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được, mà không phụ thuộc vào việc Nhóm Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.12 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng dùng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo quy định của Bộ luật Lao động.

3.13 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau :

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày này theo nguyên tắc sau :

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.14 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm các khoản lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Phân chia lợi nhuận (tiếp theo)

Nhóm Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Nhóm Công ty theo Điều lệ Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung, nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

3.15 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Nhóm Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã được cung cấp và hoàn thành.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

Tiền cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

3.16 Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế.

3.17 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty mẹ (sau khi trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty mẹ cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.18 Thông tin theo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Nhóm Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Hoạt động chính của Nhóm Công ty là sản xuất dược phẩm, hóa chất và bất động sản. Tuy nhiên, tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của hoạt động bất động sản chiếm không trọng yếu trong tình hình tài chính hợp nhất và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của Nhóm Công ty. Ngoài ra, hoạt động sản xuất kinh doanh của Nhóm Công ty chủ yếu được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Nhóm Công ty không bị tác động bởi những khác biệt về sản phẩm mà Nhóm Công ty sản xuất hoặc do Nhóm Công ty hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do đó, Ban Tổng Giám đốc nhận định là Nhóm Công ty chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh là ngành nghề dược phẩm và khu vực địa lý là Việt Nam, và theo đó, thông tin theo bộ phận không được trình bày.

3.19 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Nhóm Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Nhóm Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

	Ngày 30 tháng 06 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
	VND	VND
4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN		
Tiền mặt	833.775.046	2.097.193.889
Vàng	293.670.000	242.580.000
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	150.851.658.261	269.970.983.064
Các khoản tương đương tiền (*)	20.325.927.891	21.962.967.425
Tổng cộng	172.305.031.198	294.273.724.378

(*) Các khoản tương đương tiền thể hiện tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá ba tháng và được hưởng lãi suất áp dụng.

	Ngày 30 tháng 06 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
	VND	VND
5. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN		
5.1 Chứng khoán kinh doanh		
Cổ phiếu	68.954.572	68.954.572
	68.954.572	68.954.572
5.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (*)	36.000.000.000	26.769.777.151
Tổng cộng	36.000.000.000	26.769.777.151

Số dư cuối kỳ thể hiện khoản tiền gửi ngắn hạn tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc trên ba tháng và kỳ hạn còn lại không quá một năm và hưởng lãi suất áp dụng

	Ngày 30 tháng 06 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
	VND	VND
6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN		
6.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
Công ty TNHH Dược phẩm Phương Maika	13.298.587.365	8.923.772.419
Khác	235.027.814.137	242.484.918.096
Tổng cộng	248.326.401.502	251.408.690.515
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(32.655.357.386)	(32.272.388.134)
Giá trị thuần	215.671.044.116	219.136.302.381
6.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn		
Công ty Cổ phần Dược OPC Bắc Giang	2.559.700.000	8.363.450.000
Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Thương mại Dũng Phát	431.200.000	431.200.000
Ningxia Qiyuan Pharma	-	3.567.726.000
Khác	2.826.903.101	2.848.716.997
Tổng cộng	5.817.803.101	15.211.092.997
Dự phòng trả trước ngắn hạn khó đòi	(500.000.000)	(500.000.000)
Giá trị thuần	5.317.803.101	14.711.092.997

	Ngày 30 tháng 06 năm 2024 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND
7. PHẢI THU KHÁC		
Ngắn hạn	13.723.910.650	5.202.520.493
Công ty TNHH Xây dựng và Kinh doanh nhà Kim Long	-	3.601.800.798
Tạm ứng cho nhân viên	633.459.905	231.687.206
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	341.862.077	248.543.891
Lãi phải thu	-	-
Phải thu khác	12.748.588.668	1.120.488.598
Dài hạn	3.778.660.200	3.788.660.200
Phải thu Công ty TNHH Xây dựng và Kinh doanh nhà Kim Long (*)	3.636.096.600	3.636.096.600
Phải thu khác	142.563.600	152.563.600
Tổng cộng	17.502.570.850	8.991.180.693
Dự phòng phải thu khó đòi	(3.601.800.798)	(3.601.800.798)
Giá trị thuần	13.900.770.052	5.389.379.895
<i>Trong đó :</i>		
<i>Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi</i>	(3.601.800.798)	(3.601.800.798)

(*) Khoản phải thu này thể hiện giá trị căn nhà Công ty Cổ phần Dược phẩm TW 25 ("TW25"), công ty con của Công ty, góp vào Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 24/HĐ/XN25 ngày 24 tháng 2 năm 2005 với Công ty TNHH Xây dựng và Kinh doanh nhà Kim Long để xây dựng Cao ốc Master tọa lạc tại số 41-43 Trần Cao Vân, Phường 6, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, TW25 đang trong quá trình hoàn tất thủ tục chuyển nhượng quyền và nghĩa vụ phát sinh từ Hợp đồng hợp tác kinh doanh này cho Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư Kinh doanh An Phát (Thuyết minh số 16).

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM OPC
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG 06 NĂM 2024 (tiếp theo) Mẫu số B.09a - DN/HN

	Ngày 30 tháng 06 năm 2024		Ngày 31 tháng 12 năm 2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
8. NỢ XẤU				
Phải thu ngắn hạn	46.396.323.224	(32.655.357.386)	47.467.567.521	(32.272.388.134)
Công ty TNHH Xây dựng và Kinh doanh nhà Kim Long	12.825.176.072	(12.825.176.072)	12.825.176.072	(12.825.176.072)
Khởi điều trị	27.349.376.439	(14.419.729.806)	27.931.193.686	(13.549.957.695)
Nhà thuốc	444.577.304	(185.438.313)	365.065.266	(158.290.435)
Khác	5.777.193.409	(5.225.013.195)	6.346.132.497	(5.738.963.932)
Ứng trước cho nhà cung cấp	500.000.000	(500.000.000)	500.000.000	(500.000.000)
Công ty TNHH Tân Lộc Xanh			-	-
Khác	500.000.000	(500.000.000)	500.000.000	(500.000.000)
Phải thu ngắn hạn khác	3.601.800.798	(3.601.800.798)	3.601.800.798	(3.601.800.798)
Công ty TNHH Xây dựng và Kinh doanh nhà Kim Long	3.601.800.798	(3.601.800.798)	3.601.800.798	(3.601.800.798)
TỔNG CỘNG	50.498.124.022	(36.757.158.184)	51.569.368.319	(36.374.188.932)

9. HÀNG TỒN KHO

VND

	Ngày 30 tháng 06 năm 2024		Ngày 31 tháng 12 năm 2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	132.588.176.806	(7.090.531.725)	141.366.850.514	(7.632.139.162)
Bất động sản để bán (*)	160.622.501.912	-	160.622.501.912	-
Thành phẩm	80.412.155.602	(7.187.334.175)	66.100.744.840	(8.819.204.111)
Chi phí sản xuất, KD dở dang	67.395.187	-	3.404.207.891	-
Hàng hóa	6.039.878.719	-	3.478.402.797	(198.698)
Công cụ, dụng cụ	44.725.955	-	68.832.901	-
Tổng cộng	379.774.834.181	(14.277.865.900)	375.041.540.855	(16.451.541.971)

(*) Đây là giá trị quyền sử dụng đất thuê tại số 120 Hai Bà Trưng, Phường Đakao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh của TW25, công ty con của Công ty, đang trong quá trình chuyển nhượng cho Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Khu Công nghiệp Tây Ninh (Thuyết minh số 16).

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Ngày 30 tháng 06	Ngày 31 tháng
	năm 2024	12 năm 2023
	VND	VND
Ngắn hạn	3.715.065.975	1.028.915.583
Phí thuê đất	2.677.931.459	-
Chi phí bản quyền SAP	219.453.618	877.814.473
Phí bảo hiểm	257.745.390	-
Công cụ, dụng cụ	7.250.000	43.500.000
Vật tư kiểm nghiệm- P.QC	214.005.428	-
Khác	338.680.080	107.601.110
Dài hạn	51.219.792.680	50.452.493.994
Trả trước tiền thuê cơ sở hạ tầng và cửa hàng (*)	49.378.752.410	50.186.494.000
Công cụ dụng cụ, vật tư sửa chữa	1.641.540.275	-
Khác	199.499.995	265.999.994
Tổng cộng	54.934.858.655	51.481.409.577

(*) Bao gồm trong tiền thuê cơ sở hạ tầng, cửa hàng trả trước chủ yếu là chi phí thuê cơ sở hạ tầng trả trước phát sinh từ hợp đồng thuê đất số 109/HĐTD/SCD-2018 ngày 12 tháng 10 năm 2018 mà TW25, công ty con của Công ty, đã ký kết với Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Sài Gòn Tây Bắc (SCD) để thuê lại cơ sở hạ tầng tại Lô B5-4, khu B5, đường D2, Khu công nghiệp Tân Phú Trung, Ấp Trạm Bơm, Xã Tân Phú Trung, Huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh với diện tích 30.866 m2 cho mục đích xây dựng nhà máy. Thời hạn thuê được tính từ khi hai bên ký biên bản bàn giao mặt bằng (ngày 10 tháng 1 năm 2019) đến hết ngày 16 tháng 12 năm 2054.

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Khoản mục	VND				
	Nhà xưởng, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ					
31/12/2023	298.115.207.666	224.092.662.341	30.850.269.950	4.737.812.308	557.795.952.265
Mua trong kỳ	3.192.176.450	445.700.000	1.025.436.304	1.346.750.000	6.010.062.754
30/06/2024	301.307.384.116	224.538.362.341	31.875.706.254	6.084.562.308	563.806.015.019
KHẤU HAO LŨY KẾ					
31/12/2023	175.152.382.648	200.298.496.731	28.485.981.410	4.424.806.552	408.361.667.341
Khấu hao trong kỳ	6.698.175.983	3.354.689.142	417.853.388	85.187.249	10.555.905.762
30/06/2024	181.850.558.631	203.653.185.873	28.903.834.798	4.509.993.801	418.917.573.103
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
31/12/2023	122.962.825.018	23.794.165.610	2.364.288.540	313.005.756	149.434.284.924
30/06/2024	119.456.825.485	20.885.176.468	2.971.871.456	1.574.568.507	144.888.441.916
<i>Trong đó : Nguyên giá tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng</i>					
	42.737.033.279	180.285.158.215	25.843.144.890	3.886.069.327	252.751.405.711

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	VND			
	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ				
31/12/2022	82.296.407.931	1.540.865.000	83.900.000	83.921.172.931
Tăng trong kỳ	-	1.200.000.000	-	1.200.000.000
30/06/2024	82.296.407.931	2.740.865.000	83.900.000	85.121.172.931
KHẤU HAO LŨY KẾ				
31/12/2023	8.368.562.686	1.540.865.000	83.900.000	9.993.327.686
Khấu hao trong kỳ	546.978.125	7.786.886	-	554.765.011
30/06/2024	8.915.540.811	1.548.651.886	83.900.000	10.548.092.697
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
31/12/2023	73.927.845.245	-	-	73.927.845.245
30/06/2024	73.380.867.120	1.192.213.114	-	74.573.080.234
<i>Trong đó :</i>				
<i>Nguyên giá tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng</i>		1.540.865.000	83.900.000	1.624.765.000

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Ngày 30 tháng 06 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
	VND	VND
Chi phí xây dựng nhà máy tại KCN Tân Phú Trung (*)	19.963.363.219	19.155.621.629
Phí triển khai hệ thống SAP ByDesign	3.051.020.000	2.397.230.000
Khác	85.762.970	85.762.970
Tổng cộng	23.100.146.189	21.638.614.599

(*) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện các chi phí liên quan đến khảo sát địa hình, khảo sát địa chất, thẩm định, thiết kế nhằm mục đích xây dựng nhà máy tại Khu Công nghiệp Tân Phú Trung, Ấp Trạm Bơm, Xã Tân Phú Trung, Huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh của TW25, công ty con của Công ty.

14. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN	Ngày 30 tháng 06 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
	VND	VND
Đầu tư vào công ty liên kết	12.543.195.405	12.700.291.803
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	11.685.000.000	11.685.000.000
Tổng cộng	24.228.195.405	24.385.291.803

14.1 Đầu tư vào công ty liên kết

Tên công ty	Hoạt động chính	Ngày 30 tháng 06 năm 2024		Ngày 31 tháng 12 năm 2023	
		Tỷ lệ sở hữu (%)	Giá trị (VND)	Tỷ lệ sở hữu (%)	Giá trị (VND)
Công ty CP Dược OPC Bắc Giang	Dược phẩm	40	12.543.195.405	40	12.700.291.803

Chi tiết khoản đầu tư vào công ty liên kết đã được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu được trình bày như sau:

Giá trị đầu tư :

Số đầu kỳ và số cuối kỳ 12.000.000.000

Phần lúy kế lợi nhuận sau khi mua công ty liên kết :

Số đầu kỳ 700.291.803

Lợi nhuận sẽ nhận từ công ty liên kết trong kỳ 612.853.600

Lợi nhuận chưa thực hiện 108.315.704

Ngày 30 tháng 06 năm 2024 543.195.405

Giá trị còn lại :

Ngày 31 tháng 12 năm 2023 12.700.291.803

Ngày 30 tháng 06 năm 2024 12.543.195.405

14.2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Ngày 30 tháng 06 năm 2024		Ngày 31 tháng 12 năm 2023	
	Số lượng cổ phiếu	Giá gốc đầu tư VND	Số lượng cổ phiếu	Giá gốc đầu tư VND
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Vidipha	180.000	4.070.000.000	180.000	4.070.000.000
Công ty CP Dược Hà Tĩnh	299.475	2.750.000.000	299.475	2.750.000.000
Công ty Cổ phần Bao bi Dược	145.000	1.950.000.000	145.000	1.950.000.000
Công ty Cổ phần Hóa dược Việt Nam	50.000	1.250.000.000	50.000	1.250.000.000
Công ty Cổ phần Dược Vật tư Y tế Thái Bình	15.750	1.665.000.000	15.750	1.665.000.000
Tổng cộng	690.225	11.685.000.000	690.225	11.685.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM OPC

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 tháng 06 NĂM 2024 (tiếp theo)

Mẫu số B09a -DN/HN

	Ngày 30 tháng 06 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
	VND	VND
15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN		
Phải trả cho người bán	34.072.350.085	40.025.076.499
Công ty Cổ phần Vcargo	3.955.726.280	2.389.326.060
Công ty TNHH In Bao Bì C.D	3.759.375.587	7.002.177.084
Công ty Cổ phần Đông Dược Hà Nội QCB Chi nhánh Bắc Ninh	2.815.792.035	2.815.792.035
Công ty TNHH TM VT & XNK Anh Duy	3.466.343.320	3.144.617.520
Khác	20.075.112.863	24.673.163.800
Phải trả bên liên quan	3.514.524.000	3.644.897.725
Công ty Cổ Phần Dược OPC Bắc Giang	3.514.524.000	3.644.897.725
Tổng cộng	37.586.874.085	43.669.974.224
	Ngày 30 tháng 06 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
	VND	VND
16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN		
Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Khu Công nghiệp Tây Ninh (i)	178.082.838.961	178.082.838.961
Công ty Cổ phần Môi trường Công ích Miền Nam (ii)	26.250.000.000	26.250.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Kinh doanh An Phát (iii)	5.000.000.000	5.000.000.000
Công ty TNHH Thương Mại Dược Phẩm Anh Dũng	-	11.351.024.800
Khác	653.023.054	997.458.715
Tổng cộng	209.985.862.015	221.681.322.476

(i) Đây là khoản tiền ứng trước từ Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Khu Công nghiệp Tây Ninh ("INDECO") theo Hợp đồng hợp tác, đầu tư và chuyển giao bất động sản số 58/TW25-INDECO ký ngày 27 tháng 8 năm 2018 giữa TW25, công ty con của Công ty, và INDECO để đầu tư xây dựng Cao ốc Văn Phòng trên khu đất tại số 120 Hai Bà Trưng, Phường Đa káo, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh. Ngoài ra, vào ngày 11 tháng 9 năm 2018, TW25 và INDECO cũng đã ký kết hợp đồng thiết kế, cung cấp thiết bị công nghệ và thi công xây dựng công trình (EPC) số 59/TW25-INDECO cho dự án xây dựng cao ốc văn phòng trên thửa đất tại số 120 Hai Bà Trưng. Theo đó, mọi công việc, thủ tục, chi phí liên quan đến xây dựng và hoàn thành cao ốc sẽ do INDECO thực hiện và chịu mọi chi phí. Sau khi cao ốc văn phòng này được xây dựng xong và hoàn tất các thủ tục pháp lý, TW25 sẽ chuyển nhượng khu đất và cao ốc văn phòng cho INDECO.

(ii) Đây là tiền đặt cọc theo hợp đồng chuyển nhượng số 68/2017/HĐCN/SPEC/TW-25 ký ngày 2 tháng 11 năm 2017 giữa TW25 và Công ty Cổ phần Môi trường Công ích Miền Nam để chuyển nhượng tài sản gắn liền với đất thuê và quyền khai thác và phát triển dự án trên khu đất tọa lạc tại số 448B Nguyễn Tất Thành, Phường 18, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh với tổng giá trị hợp đồng là 75.000.000.000 VND. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, thủ tục chuyển nhượng này vẫn chưa được hoàn tất.

(iii) Theo hợp đồng chuyển nhượng quyền và nghĩa vụ phát sinh từ hợp đồng và quyền thuê đất số 18/2017/HĐCN/TW25-HLV ký ngày 31 tháng 3 năm 2017 giữa TW25 và Công ty Cổ phần Hoàn Lộc Việt, hai bên thống nhất ký kết hợp đồng chuyển nhượng quyền và nghĩa vụ phát sinh từ Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 24/HĐ/XN25 ngày 24 tháng 2 năm 2005 với Công ty TNHH Xây dựng và Kinh doanh nhà Kim Long và quyền thuê khu đất tại số 41-43 Trần Cao Vân, Phường 6, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh cho Công ty Cổ phần Hoàn Lộc Việt. Giá chuyển nhượng quyền khai thác đối với khu đất phát sinh từ Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 24/HĐ/XN25 là 5.000.000.000 VND. Ngày 21 tháng 11 năm 2018, Công ty Cổ phần Hoàn Lộc Việt đã chuyển nhượng quyền và nghĩa vụ phát sinh từ Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 24/HĐ/XN25 cho Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư Kinh doanh An Phát thông qua thỏa thuận ký kết số 19/2018-BBTT và hợp đồng chuyển nhượng quyền và nghĩa vụ phát sinh từ hợp đồng và quyền thuê đất số 20/2018/HĐCN/TW25-AP. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, thủ tục chuyển nhượng này vẫn chưa được hoàn tất.

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Ngày 31 tháng 12 năm 2023	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Ngày 30 tháng 06 năm 2024
Thuế giá trị gia tăng	3.133.359.975	9.329.320.297	10.907.524.539	1.555.155.733
Thuế tiêu thụ đặc biệt	83.497.945	162.062.581	245.358.304	202.222
Thuế xuất, nhập khẩu	-	1.298.581	1.298.581	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	15.645.009.946	7.634.236.061	18.155.746.912	5.123.499.095
Thuế thu nhập cá nhân	2.038.334.154	11.748.856.477	13.576.657.179	210.533.452
Tiền thuê đất	-	18.182.088.359	4.394.109.394	13.787.978.965
Các loại thuế khác	-	92.457.588	28.803.547	63.654.041
Tổng cộng	20.900.202.020	47.150.319.944	47.309.498.456	20.741.023.508

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Ngày 30 tháng 06 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
	VND	VND
Chi phí khuyến mãi+ quảng cáo, marketing	9.368.031.366	12.363.305.036
Chi phí hoa hồng bán hàng	-	200.376.434
Chi phí khám sức khỏe	600.000.000	-
Chi phí khác	4.680.094.140	8.978.648.627
Tổng cộng	14.648.125.506	21.542.330.097

19. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Ngày 30 tháng 06 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
	VND	VND
Cổ tức	1.193.700.934	853.908.934
Kinh phí công đoàn	1.080.429.958	571.819.679
Nhận ký quỹ, ký cược	472.566.752	1.038.606.752
Phải trả khác	587.471.862	662.299.990
Tổng cộng	3.334.169.506	3.126.635.355

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023
20. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI	VND	VND
Số dư đầu kỳ	3.326.562.300	8.060.916.019
Trích lập quỹ	18.676.705.000	14.010.223.000
Sử dụng quỹ	(16.066.931.127)	(9.835.468.419)
Số dư cuối kỳ	5.936.336.173	12.235.670.600
21. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN	Ngày 30 tháng 06 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
	VND	VND
Trợ cấp thôi việc	4.624.263.750	4.742.192.250
22. VỐN CHỦ SỞ HỮU		
22.1 Cổ phiếu :	<i>Số lượng</i>	
	Ngày 30 tháng 06 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Cổ phiếu được phép phát hành :	64.050.892	64.050.892
Cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ :	64.050.892	64.050.892
<i>Cổ phiếu phổ thông :</i>		
Cổ phiếu đang lưu hành :	64.050.892	64.050.892
<i>Cổ phiếu phổ thông :</i>		
22.2 Cổ tức :	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023
	VND	VND
Cổ tức đã chi trả trong kỳ	95.736.546.000	95.751.042.500
22.3 Lãi cơ bản trên cổ phiếu :		
Nhóm Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi trên cổ phiếu :	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	53.959.302.158	65.953.084.529
Điều chỉnh giảm do trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	(8.093.895.324)	(9.595.836.034)
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	45.865.406.834	56.357.248.495
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đã điều chỉnh cho các yếu tố suy giảm (<i>cổ phiếu</i>)	64.050.892	64.050.892
Lãi trên cổ phiếu :		
<i>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)</i>	716	880
<i>Lãi suy giảm trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)</i>	716	880

(*) Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023 đã được điều chỉnh lại so với số liệu đã trình bày trước đây trong báo cáo tài chính hợp nhất năm để phản ánh khoản thực trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận để lại của năm 2023 theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên số 349/NQ-ĐHĐCĐ ngày 27 tháng 4 năm 2023.

Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024 được điều chỉnh giảm cho khoản dự tính trích quỹ khen thưởng, phúc lợi tại mức 15% từ lợi nhuận của năm 2024 theo kế hoạch được phê duyệt trong Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên số 380/NQ-ĐHĐCĐ ngày 27 tháng 4 năm 2024.

23. DOANH THU

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Tổng doanh thu	440.672.678.372	462.884.699.815
<i>Trong đó :</i>		
<i>Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa</i>	<i>433.827.516.947</i>	<i>458.385.448.650</i>
<i>Doanh thu cung cấp dịch vụ</i>	<i>1.165.725.823</i>	<i>538.030.603</i>
<i>Doanh thu bán nguyên vật liệu và khác</i>	<i>5.679.435.602</i>	<i>3.961.220.562</i>
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Hàng bán bị trả lại / CKTM/ Giảm Giá hàng bán	583.367.523	641.837.259
Doanh thu thuần	440.089.310.849	462.242.862.556

Doanh thu hoạt động tài chính

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023 VND
Lãi trái phiếu	-	8.274.215.726
Lãi tiền gửi ngân hàng, lãi cho vay	3.377.159.922	2.629.100.742
Cổ tức được chia	963.863.400	918.660.000
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	322.217.278	343.452.681
Tổng cộng	4.663.240.600	12.165.429.149

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023 VND
Giá vốn thành phẩm và hàng hóa đã bán	225.606.378.084	252.267.082.583
Giá vốn hàng khuyến mãi	17.858.626.664	8.675.147.215
Giá vốn nguyên vật liệu và khác	5.131.008.550	2.745.329.303
Giá vốn dịch vụ	810.197.655	519.894.439
Tổng cộng	249.406.210.953	264.207.453.540

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023 VND
Chi phí lãi vay	-	334.548.651
Chiết khấu thanh toán	4.077.433.687	2.947.891.564
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	44.834.469	88.646.543
Tổng cộng	4.122.268.156	3.371.086.758

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

Chi phí bán hàng	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023
	VND	VND
Chi phí nhân viên	39.609.567.668	42.512.897.895
Chi phí khuyến mãi, quảng cáo, tiếp thị,..	17.558.986.308	11.395.943.397
Chi phí khấu hao TSCĐ	3.081.875.125	3.304.486.269
Chi phí bán hàng khác	25.262.190.934	24.105.321.206
	85.512.620.035	81.318.648.767

Chi phí quản lý doanh nghiệp	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023
	VND	VND
Chi phí nhân viên	19.893.073.073	24.293.194.128
Chi phí khấu hao TSCĐ	990.522.692	620.519.138
Chi phí quản lý khác	15.737.295.161	17.074.706.012
Tổng cộng	36.620.890.926	41.988.419.278

27. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

Thu nhập khác	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023
	VND	VND
Thu nhập khác	448.866.858	444.476.885
Thu nhập từ cho thuê mặt bằng	83.684.299	299.083.632
Thu nhập khác	365.182.559	145.393.253
Chi phí khác	436.047.039	466.732.320
Chi phí thuê mặt bằng	415.394.204	307.685.585
Khác	20.652.835	159.046.735
Lợi nhuận khác thuần	12.819.819	(22.255.435)

28. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Chi phí nguyên liệu, vật liệu	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	147.456.328.410	128.534.811.466
Chi phí nhân công	94.129.757.664	97.071.249.070
Chi phí khấu hao tài sản cố định	11.069.934.380	11.546.804.559
Chi phí dịch vụ mua ngoài	32.236.748.286	24.646.522.089
Chi phí khác bằng tiền	33.117.730.913	28.961.375.986
Tổng cộng	318.010.499.653	290.760.763.170

29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("thuế TNDN") áp dụng cho Nhóm Công ty là 20% trên thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty và các công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

29.1 Chi phí thuế TNDN

Chi phí/ tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành	7.531.780.061	15.716.864.320
Thuế TNDN bổ sung các năm trước	102.456.000	55.874.857
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	6.463.769.931	1.392.668.808
Tổng cộng	14.098.005.992	17.165.407.985

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của tổng lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN.

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	69.870.775.013	83.692.219.687
Thuế TNDN theo thuế suất 20% áp dụng cho các công ty trong Nhóm Công ty	13.974.155.003	16.738.443.937
<i>Điều chỉnh thuế do :</i>		
Chi phí không được khấu trừ	743.117.097	934.438.801
Lỗi chuyển sang các năm sau chưa ghi nhận thuế hoãn lại (TW25)	(375.470.665)	(341.259.258)
Phần lãi/ lỗ trong công ty liên kết (OPC Bắc Giang)	(153.478.763)	(38.358.352)
Thu nhập từ cổ tức không chịu thuế TNDN	(192.772.680)	(183.732.000)
Thuế TNDN bổ sung các năm trước	102.456.000	55.874.857
Chi phí thuế TNDN	14.098.005.992	17.165.407.985

29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)**29.2 Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Nhóm Công ty đã ghi nhận một số khoản tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại với các biến động trong kỳ báo cáo và kỳ trước như sau:

VND

	<i>Bảng cân đối kế toán hợp nhất</i>		<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 06</i>	<i>Ngày 31 tháng 12</i>	<i>Cho kỳ kế toán 6</i>	<i>Cho kỳ kế toán 6</i>
	<i>năm 2024</i>	<i>năm 2023</i>	<i>tháng kết thúc</i>	<i>tháng kết thúc</i>
			<i>ngày 30 tháng 06</i>	<i>ngày 30 tháng 06</i>
			<i>năm 2024</i>	<i>năm 2023</i>
Trợ cấp thời việc phải trả	924.852.750	948.438.450	(23.585.700)	(12.643.942)
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	49.760.089	105.497.927	(55.737.838)	(316.630.756)
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	1.866.892.983	2.345.661.438	(478.768.455)	-
Lợi nhuận chưa thực hiện	218.120.241	938.227.093	(720.106.852)	(169.633.463)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	(108.337)	108.337	(78.549)
Doanh thu chưa thực hiện	-	652.480.032	(652.480.032)	-
Chi phí phải trả	-	3.771.878.610	(3.771.878.610)	(893.682.098)
Khác	-	761.320.782	(761.320.782)	
Tài sản thuế TN hoãn lại thuần	3.059.626.062	9.523.395.993	(6.463.769.931)	(1.392.668.808)
Thu nhập (chi phí) thuế TNDN hoãn lại				

30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có quan hệ kiểm soát với Nhóm Công ty và các bên liên quan khác có giao dịch trọng yếu trong năm

Bên liên quan

Công ty Cổ phần Dược OPC Bắc Giang

Mối quan hệ

Công ty liên kết

Giao dịch trọng yếu của Nhóm Công ty với các công ty có liên quan trong kỳ bao gồm :

	VND	
	tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024	tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023
OPC Bắc Giang (Công ty liên kết)		
Mua nguyên vật liệu	40.254.482.500	25.689.477.300

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan

Các nghiệp vụ bán hàng và mua hàng với các bên liên quan được thực hiện theo mức giá và các điều khoản niêm yết thông thường trên thị trường.

Số dư các khoản phải thu, phải trả tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 không cần bảo đảm, không có lãi suất và sẽ được thanh toán bằng tiền. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, Nhóm Công ty chưa trích lập bất cứ một khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi nào liên quan đến số tiền các bên liên quan còn nợ Nhóm Công ty. Việc đánh giá này được thực hiện cho mỗi năm thông qua việc kiểm tra tình hình tài chính của bên liên quan và thị trường mà bên liên quan đó hoạt động.

30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau :

OPC Bắc Giang (Công ty liên kết)

	Ngày 30 tháng 06 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
	VND	VND
Phải trả người bán ngắn hạn (Mua nguyên vật liệu)	3.514.524.000	3.644.897.725

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm Soát và Ban Tổng Giám đốc bao gồm thù lao, lương, thưởng và lợi ích khác như sau:

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023
	VND	VND
Lương, thưởng, thù lao và các lợi ích khác	6.104.624.143	6.960.654.731

31. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Nhóm Công ty hiện đang thuê đất theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	Ngày 30 tháng 06 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
	VND	VND
Trong vòng 1 năm	5.264.506.311	3.331.768.152
Từ 2 đến 5 năm	1.303.315.200	1.423.315.200
Trên 5 năm	5.376.175.200	5.702.004.000
Tổng cộng	11.943.996.711	10.457.087.352

32. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN :

	Ngày 30 tháng 06 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Ngoại tệ các loại :		
Đô la Mỹ ("USD")	156.004	203.009

33. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỶ KẾ TOÁN

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty.

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thế Đề



Ngày 30 tháng 07 năm 2024

TỔNG GIÁM ĐỐC



Phạm Thị Xuân Hương